

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

PHẦN 1: THÔNG TIN VỀ SẢN PHẨM VÀ DOANH NGHIỆP

1.1 Thông tin sản phẩm

Tên sản phẩm	: Hạt nhựa Polypropylene (PP)
Mã/loại sản phẩm	: Phiếu an toàn hóa chất này áp dụng cho các dòng hạt nhựa PP sau đây: NSJ104G, NSJ106G, NSJ105G, NSY112G, NSY113G, NSY114G, NSF113D, NSF105S, NSF106S.
Số REACH	: 01-2119447103-50-0303
Số CAS	: 9003-07-0
Số EC	: 925-345-2

1.2 Các thông tin về việc sử dụng sản phẩm/hóa chất

Mục đích sử dụng : Màng phim, sợi PP, ...

1.3 Thông tin của nhà sản xuất

Nhà sản xuất : CÔNG TY TNHH LỘC HÓA DẦU NGHI SƠN
Nghi Son Refinery and Petrochemical LLC (NSRP)
Địa chỉ: Khu Kinh tế Nghi Sơn, xã Hải Yến, Thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam.
Website: <http://nsrp.vn>

1.4 Thông tin liên hệ trong trường hợp khẩn cấp

Số điện thoại : +84 (0) 2378 738 540 (máy lẻ: 6700 or 6701)

PHẦN 2: NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

2.1 Mức xếp loại nguy hiểm

Sản phẩm không phải là chất nguy hiểm dựa theo quy định EC No. 1272/2008.

2.2 Nhãn phân loại

Sản phẩm không phải là chất nguy hiểm dựa theo quy định EC No. 1272/2008.

2.3 Các mối nguy khác

Sản phẩm này không chứa các thành phần được coi là tích lũy sinh học khó phân hủy và độc hại (persistent bio accumulative and toxic - PBT), hoặc rất khó phân hủy và tích lũy sinh học rất cao (very persistent and very bio accumulative - vPvB) ở mức 0,1% hoặc cao hơn.

Sản phẩm dưới dạng hạt rơi vãi có thể tạo ra nguy cơ trượt ngã.

Thu dọn sản phẩm rơi vãi và xử lý đúng cách. Tiếp xúc của da hoặc mắt với polymer nóng có thể gây bỏng nhiệt.

Xử lý polymer ở nhiệt độ cao có thể tạo thành hơi gây kích ứng mắt và đường hô hấp.

PHẦN 3: THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

3.1 Thành phần

Tên	Polypropylene homopolymer
Số INDEX	618-352-4
Số EC	925-345-2

Số REACH	01-2119447103-50-0303
Số CAS	9003-07-0
Độ tinh khiết (%)	≥ 99.0
Tên khác	Polypropylene homopolymer
Các phụ gia sử dụng	Phenolic primary antioxidant: (6683-19-8) Phosphite Antioxidant: 31570-04-4
Mối nguy từ tạp chất	Không có tạp chất nguy hiểm khác theo danh mục của REACH candidate list (16/7/2019)

PHẦN 4: BIỆN PHÁP SƠ CỨU KHI GẶP NẠN

4.1 Các biện pháp sơ cứu

Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt:

Đưa nạn nhân ra nơi an toàn, thoáng mát. Gỡ bỏ kính áp tròng nếu có để dễ dàng thực hiện. Nhanh chóng rửa mắt dưới vòi nước sạch ít nhất 15 phút trong khi giữ mí mắt mở. Yêu cầu sự trợ giúp của nhân viên y tế.

Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da:

Nếu polymer ở dạng nóng chảy tiếp xúc với da thì tốt nhất rửa vùng da bị bỏng dưới làn nước mát. Không cố gắng loại bỏ các vật liệu dính trên da. Việc tự ý loại bỏ có thể dẫn đến những tổn thương nghiêm trọng cho mô. Yêu cầu sự trợ giúp của nhân viên y tế ngay lập tức.

Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp:

Di chuyển nạn nhân đến nơi không khí trong lành và để nạn nhân nằm nghỉ ngơi ở vị trí dễ hô hấp. Nới lỏng cổ áo, cà vạt hoặc dây thắt lưng để nạn nhân dễ thở. Nếu nạn nhân ngừng thở, thở không đều hoặc khó thở thì thực hiện hô hấp nhân tạo hoặc cho thở bằng oxy (được thực hiện bởi nhân viên đã được đào tạo về Sơ cấp cứu ban đầu). Yêu cầu sự trợ giúp của nhân viên y tế.

Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa:

Nếu nạn nhân nuốt polymer thì không được gây nôn mửa trừ khi có sự chỉ dẫn của nhân viên y tế. Nếu nôn mửa xảy ra tự nhiên cần giữ đầu của nạn nhân ở vị trí thấp để chất nôn không tràn vào phổi. Không được cho nạn nhân nuốt bất cứ thứ gì khi đã bất tỉnh. Yêu cầu sự trợ giúp của nhân viên y tế.

4.2 Các triệu chứng khác, bao gồm cả cấp tính và lâu dài

Các triệu chứng khác được liệt kê trong **Phần 2.2** hoặc/và **Phần 11** của Phiếu an toàn này.

4.3 Các dấu hiệu cần sự trợ giúp khẩn cấp

Chưa có thông tin.

PHẦN 5: BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

5.1 Hướng dẫn chữa cháy

Giữ khoảng cách an toàn với con người. Cô lập đám cháy và không cho những người không phận sự đi vào. Sử dụng nước để dập tắt đám cháy. Nước cùng làm giảm nhiệt độ đám cháy và ngăn việc cháy lại. Cần lưu ý về việc các hạt nhựa tràn đổ có thể gây ra mối nguy về trơn trượt. Sử dụng các trang thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp.

5.2 Trang thiết bị chữa cháy phù hợp

Đối với đám cháy nhỏ: Sử dụng bình chữa cháy, CO₂, hoặc phun nước

Đối với đám cháy lớn: Sử dụng vòi phun nước chữa cháy từ khoảng cách an toàn.

5.3 Lời khuyên cho nhân viên chữa cháy

Hướng dẫn chữa cháy

Không để bụi tích tụ ở hàm lượng cao sẽ dễ xảy ra nguy cơ cháy nổ. Trong trường hợp cháy nổ, khói có thể chứa các thành phần độc hại khác nhau. Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với khu vực xảy ra cháy, nổ và môi trường xung quanh

Bảo hộ khi chữa cháy

Mang đầy đủ phương tiện bảo vệ cá nhân thích hợp như mũ bảo hộ, quần áo bảo hộ, găng tay, ủng bảo hộ chịu nhiệt và mặt nạ phòng độc hoặc bình dưỡng khí SCBA.

Thông tin khác:

Có thể tự bắt cháy lại sau khi đã dập tắt đám cháy.

5.4 Các mối nguy phát sinh khi cháy

Mối nguy cháy

Có thể cháy ở nhiệt độ cao. Nguy cơ cháy nổ dưới tác động của các lực cơ học là không xảy ra. Bụi tích tụ với hàm lượng cao sẽ gia tăng khả năng gây cháy nổ.

Mối nguy nổ

Không để bụi tích tụ ở hàm lượng cao sẽ dễ xảy ra nguy cơ cháy nổ. Trong trường hợp cháy nổ, khói có thể chứa các thành phần độc hại khác nhau

Sản phẩm tạo ra khi bị cháy:

Carbon dioxide (CO₂), carbon monoxide (CO), muội than và các hợp chất hữu cơ khác.

PHẦN 6: BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI GẶP SỰ CỐ TRÀN ĐỔ, RÒ RỈ

6.1 Lưu ý về con người và biện pháp ứng cứu

Không được chạm vào hay đi qua khu vực bị tràn đổ. Loại bỏ tất cả các nguồn có thể gây cháy. Sơ tán và di chuyển con người tránh xa khu vực bị tràn đổ. Sử dụng các phương tiện bảo hộ phù hợp và làm hướng thuận theo chiều gió.

Cần lưu ý mối nguy trơn trượt trên mặt sàn do vật liệu tràn đổ.

6.2 Cảnh báo về môi trường

Chưa có số liệu cụ thể, tuy nhiên, cần hạn chế thải đổ ra môi trường.

6.3 Phương pháp xử lý

Tràn đổ số lượng lớn:

Sử dụng máy hút hoặc quét sạch khu vực tràn đổ và thu gom vào thùng chứa phù hợp. Không được để phát thải ra môi trường.

Tràn đổ số lượng nhỏ:

Sử dụng chổi để quét sạch khu vực tràn đổ và thu gom vào dụng cụ chứa phù hợp.

6.4 Tham khảo đến các mục khác

Đối với xử lý thải, tham khảo **Phần 13**.

PHẦN 7: SỬ DỤNG VÀ BẢO QUẢN

7.1 Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm

Thông gió tốt cho khu vực làm việc. Tránh các thao tác có khả năng gây phát tán bụi. Tránh tiếp xúc với da, mắt. Sử dụng các trang thiết bị bảo hộ lao động phù hợp. Cần phải lắp đặt thiết bị rửa mắt khẩn cấp tại nơi làm việc. Vệ sinh sau khi tiếp xúc với hóa chất.

Việc xử lý vật liệu có thể tạo ra bụi với kích thước nhỏ lơ lửng trong không khí có thể gây khó thở hoặc nguy cơ cháy.

7.2 Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản

Lưu trữ nơi khô ráo, thoáng mát, thông gió tốt, dán nhãn rõ ràng. Tránh xa các nguồn nhiệt, tia lửa điện, ngọn lửa trần hoặc các nguồn đánh lửa. Không lưu trữ chung với các chất oxy hóa mạnh.

PHẦN 8: KIỂM SOÁT TIẾP XÚC VÀ PHƯƠNG TIỆN BẢO VỆ CÁ NHÂN

8.1 Các biện pháp hạn chế tiếp xúc cần thiết

Đảm bảo thông gió tốt khu vực làm việc. Nếu trong quá trình hoạt động, làm việc tạo ra bụi thì cần phải thông gió để đảm bảo giới hạn bụi trong không khí nằm ở mức cho phép

8.2 Phương tiện bảo hộ cá nhân

Bảo vệ mắt:

Mang kính bảo hộ, kính chống hóa chất.

Bảo vệ tay:

Mang găng tay chống hóa chất hoặc găng tay chống thấm khi làm việc với hóa chất. Găng tay nhiễm bẩn sau khi sử dụng cần được thải bỏ theo đúng quy định.

Găng tay cao su nitrile hoặc neoprene được khuyến cáo sử dụng.

Bảo vệ thân thể:

Mặc quần áo bảo hộ lao động phù hợp. Loại đồ bảo hộ cần được lựa chọn phù hợp với môi trường tiếp xúc và lượng tiếp xúc theo điều kiện cụ thể.

Bảo vệ hô hấp:

Không có yêu cầu về bảo vệ đường hô hấp. Tuy nhiên, trong trường hợp lượng bụi phát sinh ở mức độ cao, cần sử dụng khẩu trang lọc bụi, chẳng hạn N95 hoặc P1.

Sử dụng bình dưỡng khí SCBA đã được kiểm định trong trường hợp không kiểm soát được hoặc không xác định được nồng độ tiếp xúc, thiếu oxy hoặc bất kỳ trường hợp nào khác mà mặt nạ lọc khí không thể đảm bảo an toàn.

Bảo vệ chân:

Sử dụng giày bảo hộ.

Phương tiện bảo hộ trong trường hợp xử lý sự cố:

Sử dụng trang thiết bị bảo hộ cá nhân chống hóa chất: quần áo chống hóa chất, mặt nạ phòng độc/bình dưỡng khí SCBA, kính bảo hộ, găng tay chống hóa chất, ủng chống hóa chất...

PHẦN 9: ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

9.1 Một số thông tin cơ bản về vật liệu

Ngoại quan	: Dạng hạt
Màu	: Trắng trong hoặc màu sữa
Mùi	: Không mùi
Ngưỡng mùi	: Không có dữ liệu
pH	: Không có dữ liệu
Nhiệt độ nóng chảy	: 155 - 165 °C
Tỉ trọng	: 0.90 – 0.92 g/cm ³

Nhiệt độ bắt cháy	: > 280 °C
Nhiệt độ phân hủy	: Không có dữ liệu
Khả năng bắt cháy	: Không có dữ liệu
Áp suất hoa hơi	: Không có dữ liệu
Khả năng tan trong nước	: Không tan
Log Kow (hệ số phân tán n-octanol/nước)	: Không có dữ liệu
Độ nhớt động học	: Không có dữ liệu
Độ nhớt động lực	: Không có dữ liệu
Ngưỡng cháy nổ	: Không có dữ liệu
Khả năng oxy hóa	: Không có dữ liệu

9.2 Thông tin khác

Chưa xác định

PHẦN 10: TÍNH ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG PHẢN ỨNG

10.1 Khả năng phản ứng

Chưa có thông tin

10.2 Độ bền hóa học

Sản phẩm này có tính ổn định ở điều kiện nhiệt độ, áp suất thường và ở điều kiện sử dụng đã được khuyến cáo.

10.3 Khả năng phản ứng với các mối nguy khác

Dưới điều kiện lưu trữ và sử dụng, phản ứng tạo mối nguy không xảy ra.

10.4 Các điều kiện cần tránh

Tránh tạo bụi, tránh tạo ra tĩnh điện. Nhiệt, ngọn lửa trần, tia lửa điện và ánh nắng mặt trời trực tiếp.

10.5 Các vật liệu không tương thích

Các chất oxy hóa mạnh, Chlorine, permanganates, e.g. potassium permanganate.

10.6 Các mối nguy từ phân hủy của sản phẩm

Dưới điều kiện lưu trữ và sử dụng bình thường, các mối nguy từ việc phân hủy sản phẩm/vật liệu không được tạo ra. Tuy nhiên, sản phẩm của quá trình cháy phần lớn là khí độc CO và CO₂.

PHẦN 11: THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

11.1 Thông tin tác hại về độc tính

Các ảnh hưởng mãn tính

LD50 trong phúc mạc của chuột > 110.000 mg/kg

Nhận xét:

Các cơ quan giác quan và các giác quan đặc biệt (Mũi, Mắt, Tai và Vị giác): Mắt: gây chảy nước mắt, sụp mí mắt.

Hành vi: Co giật hoặc ảnh hưởng đến ngưỡng co giật.

LD50 trong đường tĩnh mạch của chuột > 99.000 mg/kg

Nhận xét:

Hành vi: Run. Tím tái và trao đổi chất tổng quát. Nhiệt độ cơ thể giảm.

Ăn mòn, kích ứng da

Chưa có dữ liệu

Tổn thương mắt nghiêm trọng, kích ứng mắt

Không gây kích ứng mắt

Nhạy cảm về đường hô hấp, da

Chưa có dữ liệu

Khả năng gây đột biến tế bào gốc

Chưa có dữ liệu

Tính ung thư

IARC – International Agency for Research on Cancer: Nhóm 3: Không thể phân loại về khả năng gây ung thư của sản phẩm đối với con người

Độc tính ảnh hưởng đến khả năng sinh sản

Chưa có dữ liệu

Độc tính ảnh hưởng đến cơ quan đích cụ thể - phơi nhiễm một lần

Chưa có dữ liệu

Độc tính ảnh hưởng đến cơ quan đích cụ thể - phơi nhiễm nhiều lần

Chưa có dữ liệu

Mối nguy đến đường hô hấp

Chưa có dữ liệu

Thông tin khác

Chưa có dữ liệu.

PHẦN 12: THÔNG TIN VỀ SINH THÁI MÔI TRƯỜNG

12.1 Độc tính:

Mặc dù không độc hại nhưng những vật liệu này có thể gây tắc nghẽn hệ tiêu hóa, gây chết đói hoặc tử vong.

Độc tính với sinh vật			
Tên thành phần	Loại sản phẩm	Chu kỳ ảnh hưởng	Kết quả
Chưa có thông tin			

Tác động đến môi trường

Tác động môi trường: không có thông tin bổ sung

Mức độ độc hại của các sản phẩm phân hủy sinh học: không có thông tin bổ sung.

12.2 Độ bền và khả năng phân hủy

Chưa có dữ liệu

12.3 Nguy cơ tích lũy sinh học

Chưa có dữ liệu

12.4 Tính di động trong đất

Chưa có dữ liệu

12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB

Chất / hỗn hợp này không chứa các thành phần được coi là khó phân hủy, Tích lũy sinh học và độc hại (PBT), hoặc rất khó phân hủy và tích lũy sinh học rất cao (vPvB) ở mức 0,1% hoặc cao hơn.

12.6 Các tác dụng phụ khác

Chưa có dữ liệu.

PHẦN 13: BIỆN PHÁP VÀ QUY ĐỊNH VỀ TIÊU HỦY HÓA CHẤT

13.1 Các biện pháp xử lý thải

Sản phẩm

Sản phẩm này đã được đánh giá về các đặc tính RCRA và không đáp ứng các tiêu chí của chất thải nguy hại nếu được vớt bỏ dưới dạng đã mua. Theo RCRA, người sử dụng sản phẩm có trách nhiệm xác định tại thời điểm thải bỏ, liệu sản phẩm có đáp ứng các tiêu chí RCRA về chất thải nguy hại hay không. Chuyển đến khu vực xử lý an toàn theo quy định của địa phương

Bao bì nhiễm thải

Loại bỏ như các sản phẩm không được sử dụng.

PHẦN 14: QUY ĐỊNH VỀ VẬN CHUYỂN

Quy định pháp luật Việt Nam

Luật số 27/2001/QH10: Luật phòng cháy chữa cháy.

Luật số 06/2007/QH12: Luật Hóa chất.

Luật số 55/2014/Q13: Luật bảo vệ môi trường.

Luật số 10/2012/QH13: Luật lao động.

Nghị định 42/2020/NĐ-CP: Quy định về vận chuyển hàng hóa nguy hiểm

Nghị định 113/2017/NĐ-CP: Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất.

Thông tư 32/2017/TT-BCT: Quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất và nghị định 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất.

Thông tư 44/2012/TT-BCT: Quy định danh mục hàng công nghiệp nguy hiểm phải đóng gói trong quá trình vận chuyển và vận chuyển hàng công nghiệp nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa.

TCVN 5507: Hóa chất nguy hiểm – Quy phạm an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển.

Quy định của châu Âu/quốc tế:

Polypropylene không nằm trong danh sách các loại hàng hóa nguy hiểm, theo Chương 2, Danh mục hàng hóa nguy hiểm khi vận chuyển của Liên hợp quốc, Quyển 1-2019.

PHẦN 15: THÔNG TIN VỀ PHÁP LUẬT

15.1 Các quy định / luật pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất hoặc hỗn hợp

Quy định pháp luật Việt Nam: Không áp dụng.

Quy định của châu Âu/quốc tế:

Phiếu dữ liệu an toàn này tuân thủ các yêu cầu của Quy định (EC) số 1907/2006.

Lịch trình của Công ước về vũ khí hóa học quốc tế (CWC) về các hóa chất độc hại và tiền chất:

Không bị cấm hoặc bị hạn chế

Hạn chế tiếp thị và sử dụng một số chất và chế phẩm nguy hiểm:

Không bị cấm hoặc bị hạn chế

Quy định (EC) số 649/2012 của Nghị viện và Hội đồng Châu Âu liên quan đến việc xuất khẩu và nhập khẩu các hóa chất nguy hiểm:

Không bị cấm và không bị hạn chế

Danh sách các chất rất cần được xem xét khi cấp phép:

Không bị cấm hoặc bị hạn chế

15.2 Đánh giá an toàn hóa chất

Đối với sản phẩm/vật liệu này, việc đánh giá an toàn hóa chất chưa được thực hiện.

PHẦN 16: THÔNG TIN KHÁC

Từ ngữ viết tắt:

CAS = Chemical Abstract Service (*Dịch vụ tóm tắt hóa học*).

GHS = Globally Harmonized System of Classification and Labelling of Chemicals (*Hệ thống hài hòa toàn cầu về phân loại và ghi nhãn hóa chất*).

UN = United Nations (*Liên Hiệp quốc*)

EC = European commission (*Hội Đồng thành viên Châu Âu*)

EU = European Regulation (*Luật của Liên minh Châu Âu*).

REACH= Registration, Evaluation, and Authorization of Chemical Substances (*Đăng ký (Registration), Đánh giá (Evaluation), Chứng nhận (Authorisation) và Hạn chế các chất hóa học (Restriction of Chemical substances)*)

RCRA = Resource Conservation and Recovery Act (*Quản lý chất thải nguy hại*)

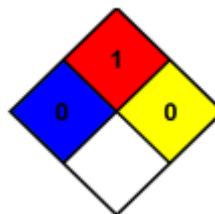
Phân phối SDS: Thông tin trong tài liệu này phải được cung cấp cho tất cả những người sử dụng hoặc xử lý sản phẩm.

Hiệp hội phòng cháy chữa cháy quốc gia Hoa Kỳ (NFPA - National Fire Protection Association)

NFPA mối nguy về sức khỏe: 0

NFPA mối nguy về cháy nổ: 1

NFPA mối nguy về hóa lý: 0



Lưu ý: Thông tin trong Phiếu An toàn Hóa chất (SDS) này được Công ty TNHH Lộc Hóa Dầu Nghi Sơn (Nghi Sơn Refinery & Petrochemical LLC - NSRP) cho là chính xác và ngày phát hành. Tuy nhiên, vật liệu có thể có những nguy cơ chưa biết và cần được sử dụng một cách thận trọng. Việc xác định cuối cùng về tính phù hợp và việc sử dụng bất kỳ vật liệu nào là trách nhiệm duy nhất của người dùng. NSRP hay bất kỳ công ty liên kết nào của NSRP đều không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào về tính chính xác hoặc đầy đủ của thông tin có trong tài liệu này hoặc mức độ tin cậy trong đó. Nếu vật liệu được đóng gói lại, người dùng phải chịu trách nhiệm và phải đảm bảo rằng các thông tin cần thiết về sức khỏe, an toàn và các thông tin cần thiết khác được bao gồm trong vật liệu và / hoặc trên vật chứa. KHÔNG CÓ BẢO ĐẢM NÀO DƯỚI BẤT KỲ HÌNH THỨC NÀO ĐƯỢC THỂ HIỆN HOẶC NGỤ Ý, BAO GỒM BẢO ĐẢM VỀ TÍNH KHẢ NĂNG HOẶC PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ, ĐƯỢC THỰC HIỆN LIÊN QUAN ĐẾN TÀI LIỆU HOẶC THÔNG TIN CÓ TRONG SDS NÀY. VIỆC BIÊN SOẠN LẠI TÀI LIỆU NÀY BỊ NGHIÊM CẤM NẾU CHƯA CÓ SỰ CHẤP THUẬN BẰNG VĂN BẢN CỦA NSRP.